

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN -
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01-04 |
| 2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN | 05-06 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 07-10 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 11 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 12 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13-41 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán từ trang 07 đến trang 41 cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|--------------------|--|
| Ông | Nguyễn Hoàng Anh | Chủ tịch (từ ngày 01/01/2022 đến 10/01/2022). |
| Ông | Lê Ngọc Hải | Phụ trách HĐQT Thành viên (từ ngày 11/01/2022 đến 15/09/2022). |
| Ông | Trần Phi Long | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16/09/2022). |
| Ông | Nguyễn Phương Đông | Thành viên. |
| Ông | Lê Ngọc Hải | Thành viên. |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|--------------------|---|
| Ông | Nguyễn Phương Đông | Tổng Giám đốc. |
| Ông | Lê Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc. |
| Ông | Vũ Ngọc Nam | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/4/2022). |
| Ông | Huỳnh Ngọc Thông | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2022). |
| Ông | Huỳnh Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/11/2022). |

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----|--------------------|--|
| Ông | Lê Bình Cường | Thành viên. |
| Bà | Phạm Tấn Hạnh Dung | Thành viên (bổ nhiệm ngày 09/03/2023). |

2. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 08 năm 2010. Thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 08 năm 2006.

Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 2.608.462.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.608.462.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tên đơn vị

Địa chỉ

Nhà máy Thuốc lá Bến Thành

: Lô 28 Đường số 3, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. HCM.

Nhà máy Cơ khí CNS

: Lô C26 Đường số 16, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. HCM.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nhà máy CNS Thạnh Phát : Lô C26 Đường số 16, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. HCM.
Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội : Lô 26 Đường số 3, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. HCM.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được công bố tại chỉ tiêu V.4b của Thuyết minh báo cáo tài chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá;
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hóa chất ngành cao su - nhựa, hóa chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới, in bao bì;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; nghiên cứu chuyên giao công nghệ;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng;
- Kinh doanh nhà ở, kho bãi, cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại: Số 58 - 60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tổng Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các thông tin khác:

4.1 Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Tổng Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.

4.2 Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.3 Thế chấp tài sản và các khoản nợ ngoài dự kiến sau khi kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, vào ngày lập báo cáo này, không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Tổng Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Tổng Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Tổng Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

4.4 Các nghiệp vụ trọng yếu bất thường

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh trong khoảng thời gian từ cuối năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này.

5. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Số: 02.23.46/ITO-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ngày 11 tháng 05 năm 2018, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án phúc thẩm số 470/2018/DS-PT về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo đó, Tổng Công ty với tư cách là bên liên quan và phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư DDA số tiền nợ gốc 54.945.465.052 đồng và tiền lãi đến ngày 25 tháng 01 năm 2018 là 71.703.831.892 đồng. Bản án phúc thẩm số 470/2018/DS-PT là bản án đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc ghi nhận các nghĩa vụ nợ và các ảnh hưởng từ nghĩa vụ nợ này đến kết quả kinh doanh cũng như giá trị lợi nhuận sau thuế là cần thiết tại thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ cũng như chưa ước tính các ảnh hưởng từ nghĩa vụ trên đến các chỉ tiêu trình bày trên báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Theo biên bản đối chiếu công nợ số 221/CNS-PHKT ngày 14 tháng 03 năm 2022 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH Amura Precision, số dư công nợ phải thu của Tổng công ty với Công ty TNHH Amura Precision tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 mà công ty TNHH Amura Precision xác nhận có chênh lệch nhiều hơn 19.678.230.349 đồng so với giá trị công nợ phải thu trình bày tại chỉ tiêu 136 trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính đính kèm. Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ hồ sơ để có thể đánh giá khoảng chênh lệch này có phải là một khoản thu nhập của Tổng Công ty hay không. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá sự ảnh hưởng của vấn đề trên đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong kỳ.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương về dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại số 131 Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương là bên ghi chép kế toán toàn bộ giao dịch liên quan hoạt động hợp tác kinh doanh. Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương hoặc các báo cáo kế toán ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của hoạt động hợp tác kinh doanh. Do đó, chúng tôi không có đủ thông tin để đánh giá về giá trị của các tài sản góp vốn đầu tư cũng như kết quả kinh doanh của hoạt động đầu tư làm cơ sở xác định lãi hoặc lỗ tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các Công ty con, công ty liên doanh và liên kết dưới đây:

Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. HCM, giá gốc khoản đầu tư là 112.500.000.000 đồng.

Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga, giá gốc khoản đầu tư là 2.050.000.000 đồng.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn, giá gốc khoản đầu tư là 19.752.000.000 đồng.

Các thủ tục kiểm toán thay thế khác mà chúng tôi áp dụng cũng không cung cấp cho chúng tôi bằng chứng thích hợp để chúng tôi có thể đánh giá liệu các khoản đầu tư này có bị suy giảm giá trị so với giá gốc đầu tư hay không, vì vậy chúng tôi không trình bày ý kiến của mình về những ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu tài chính liên quan trên báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH kiểm toán I.T.O



LÊ THỊ MINH NGUYỆT

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy CNDKHNKT số: 1844-2023-131-1

NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Giấy CNDKHNKT số: 4247-2023-131-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.874.044.983.136 | 2.561.827.553.074 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 786.255.295.193 | 685.256.335.818 |
| 1. Tiền | 111 | | 436.255.295.193 | 335.256.335.818 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.4a | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 523.457.509.207 | 467.788.659.125 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 36.231.123.608 | 36.930.071.980 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 2.445.434.666 | 2.090.928.573 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 515.045.295.674 | 455.000.455.584 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (30.450.065.110) | (26.367.269.578) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 185.720.369 | 134.472.566 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 943.974.541.041 | 786.217.715.812 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 943.974.541.041 | 786.217.715.812 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.357.637.694 | 22.564.842.319 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 768.562.860 | 743.255.210 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 15.240.884.597 | 14.645.618.104 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 4.348.190.237 | 7.175.969.005 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.363.253.663.210 | 1.375.398.160.844 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.210.000 | 19.210.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 19.210.000 | 19.210.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 364.180.450.273 | 420.330.105.688 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 363.171.274.198 | 419.975.604.613 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.195.695.881.804 | 1.193.968.931.804 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (832.524.607.606) | (773.993.327.191) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 1.009.176.075 | 354.501.075 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 7.169.492.371 | 6.299.492.371 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (6.160.316.296) | (5.944.991.296) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 190.930.214.793 | 227.184.026.734 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 190.930.214.793 | 227.184.026.734 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.4b | 728.333.667.331 | 643.612.519.835 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 636.466.389.222 | 521.107.277.790 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 355.229.039.855 | 355.229.039.855 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 76.752.000.000 | 76.752.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (340.113.761.746) | (309.475.797.810) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 79.790.120.813 | 84.252.298.587 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 79.790.120.813 | 84.252.298.587 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4.237.298.646.345 | 3.937.225.713.918 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.227.120.210.433 | 1.038.525.410.001 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 984.600.820.136 | 841.349.194.183 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 381.303.765.855 | 273.189.701.151 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 361.821.440 | 1.196.945.520 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 286.933.163.370 | 255.106.501.974 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 87.927.552.573 | 112.546.323.416 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 182.923.672 | 1.504.128.417 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 44.389.520.878 | 49.803.611.804 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 19.752.000.000 | 19.752.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 163.750.072.348 | 128.249.981.901 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 242.519.390.297 | 197.176.215.818 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.19 | 242.519.390.297 | 197.176.215.818 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.010.178.435.912 | 2.898.700.303.917 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 2.971.252.206.848 | 2.859.774.074.853 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.608.462.000.000 | 2.608.462.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 362.782.198.221 | 251.304.066.226 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | - | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | - | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 8.008.627 | 8.008.627 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 38.926.229.064 | 38.926.229.064 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 38.926.229.064 | 38.926.229.064 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4.237.298.646.345 | 3.937.225.713.918 |

Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2023



BÙI QUANG PHỤNG
 PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG
 TỔNG GIÁM ĐỐC


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 3.826.079.354.842 | 3.509.969.322.952 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 12.379.893.604 | 17.302.326.182 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 3.813.699.461.238 | 3.492.666.996.770 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 3.180.214.899.360 | 3.014.241.984.285 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 633.484.561.878 | 478.425.012.485 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 155.127.428.451 | 96.133.629.029 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 52.042.012.907 | 48.496.758.427 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 1.579.214.928 | 1.978.578.267 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 269.876.629.626 | 222.573.469.053 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 465.114.132.868 | 301.509.835.767 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 16.010.096 | 1.024.469.478 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 11.844.063.584 | 1.069.477.268 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (11.828.053.488) | (45.007.790) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 453.286.079.380 | 301.464.827.977 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | 81.692.306.063 | 54.710.718.995 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 371.593.773.317 | 246.754.108.982 |



BÙI QUANG PHỤNG
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 6.027.243.861.732 | 6.305.141.746.271 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (5.377.901.209.215) | (4.987.182.897.170) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (314.121.983.984) | (205.366.676.843) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | V.12 | (70.163.135.359) | (33.161.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 906.836.788.674 | 80.654.821.098 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (810.536.365.365) | (902.566.210.851) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 361.357.956.483 | 257.519.782.505 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.596.950.000) | (836.059.764) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 56.947.243.331 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | VII.2 | (950.000.000.000) | (600.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | VII.2 | 950.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | VII.3 | (112.500.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | VII.3 | - | 14.987.451.660 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VII.4 | 53.644.393.132 | 49.912.388.263 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (61.452.556.868) | (28.988.976.510) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.17 | (198.534.738.300) | (60.688.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (198.534.738.300) | (60.688.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 101.370.661.315 | 167.842.805.995 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 685.256.335.818 | 517.524.671.176 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (371.701.940) | (111.141.353) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 786.255.295.193 | 685.256.335.818 |



BÙI QUANG PHỤNG
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính niên độ 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được trình bày từ trang 07 đến trang 12. Bản chú giải này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 08 năm 2010. Thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 08 năm 2006.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại: Số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá;
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hóa chất ngành cao su - nhựa, hóa chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới, in bao bì;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; nghiên cứu chuyên giao công nghệ;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng;
- Kinh doanh nhà ở, kho bãi, cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|----------------------------|---|
| Nhà máy Thuốc lá Bến Thành | : Lô 28 Đường số 3, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. HCM. |
| Nhà máy Cơ khí CNS | : Lô C26 Đường số 16, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. HCM. |
| Nhà máy CNS Thạnh Phát | : Lô C26 Đường số 16, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. HCM. |
| Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội | : Lô 28 Đường số 3, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. HCM. |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được công bố tại chỉ tiêu V.4b của Thuyết minh báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài Chính Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được soạn thảo trên cơ sở dồn tích, quy ước theo giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam; Vì vậy, các nguyên tắc và thực hành kế toán đang được áp dụng tại Việt Nam có thể khác thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính này đã được soạn thảo và trình bày phù hợp theo chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài Chính Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Giả định hoạt động liên tục:

Các báo cáo tài chính được lập trên giả định hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, các quy định này yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính được lập dựa trên các bằng chứng mà Ban Tổng Giám đốc nghĩ rằng mình đã hiểu rõ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định được đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Khi lập báo cáo tài chính, nợ phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn phụ thuộc vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Phân loại nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ thuê tài chính và Bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao tích lũy. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

Những chi phí mua mới, cải tiến và tân trang nhằm làm thay đổi, tăng thêm tính năng hoạt động của tài sản được hạch toán vào nguyên giá TSCĐ. Những chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào tài khoản lãi lỗ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình:

TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản; tỷ lệ cụ thể hàng năm được vận dụng theo khung thời gian quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Nhóm tài sản</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Số năm khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 4% - 10% | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 8,33% - 33,33% | 3 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10% - 25% | 4 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 16,67% - 20% | 3 - 5 |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình xây dựng.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Tổng Công ty đó. Khi Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Tổng Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Tổng Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

a. Đối với bên góp vốn

Ghi nhận vốn góp vào BCC: Góp vốn bằng quyền sử dụng mặt bằng.

Ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng: doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng do bên nhận góp vốn ghi nhận.

b. Đối với bên nhận vốn góp

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác: Ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn.

Nguyên tắc phân chia lợi nhuận của hợp đồng: Khoản lợi nhuận sau thuế.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn phụ thuộc vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Phân loại nợ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận được, các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn trả nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán được trình bày là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán được trình bày là khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính, chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thỏa mãn quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là khoản lợi nhuận ròng (hoặc lỗ ròng) sau khi trừ đi tất cả các khoản trích nộp, phải trả về cổ tức và các khoản chi bằng nguồn từ lợi nhuận chưa phân phối.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

b. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá...

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đồng ...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản này nếu phát sinh trong cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, chiết khấu thương mại, bị trả lại hàng nhưng thời điểm phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được xem là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, còn nếu thời điểm phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính thì Tổng Công ty sẽ ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ, hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo nguyên tắc tương xứng với doanh thu ghi nhận trong cùng một kỳ kế toán.

Giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường; chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế này được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Tổng Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không kể đã chi hay chưa chi tiền.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận khi được Hội đồng thành viên thông qua và được tính từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Không trả cổ tức cho số cổ phiếu quỹ mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức. Không dùng khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày cuối năm tài chính để chi trả cổ tức.

23. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty như sau:

Tên của bên liên quan

Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Bến Thành
Công ty TNHH MTV PT Công viên Phần mềm Quang Trung
Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất
Công ty TNHH CNS Amura Precision
Công ty CP chỉ sợi cao su V.R.G SA DO
Công ty CP SAHABAK
Công ty CP Định vị Sài Gòn Track
Công ty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương
Công ty CP Nhựa Sài Gòn
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định
Công ty CP Đầu tư Thương mại Bến Thành

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND |
| Tiền | | 436.255.295.193 | | 335.256.335.818 |
| Tiền mặt | | 963.981.594 | | 589.150.508 |
| <i>Tiền mặt Việt Nam đồng</i> | | 662.685.353 | | 290.135.783 |
| <i>Tiền mặt ngoại tệ (USD)</i> | 3.239,29 | 75.619.042 | 3.239,29 | 73.337.526 |
| <i>Tiền mặt ngoại tệ (EUR)</i> | 5.584,35 | 141.793.962 | 5.584,35 | 141.793.962 |
| <i>Tiền mặt ngoại tệ (JPY)</i> | 8.000,00 | 1.551.600 | 8.000,00 | 1.551.600 |
| <i>Tiền mặt ngoại tệ (HKD)</i> | 7.586,20 | 21.814.877 | 7.586,20 | 21.814.877 |
| <i>Tiền mặt ngoại tệ (GBP)</i> | 2.000,00 | 60.516.760 | 2.000,00 | 60.516.760 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 435.291.313.599 | | 334.667.185.310 |
| <i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i> | | 419.611.829.657 | | 319.768.365.956 |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ (USD)</i> | 670.637,00 | 15.679.483.942 | 657.862,25 | 14.898.819.354 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | | 350.000.000.000 | | 350.000.000.000 |
| Cộng | | 786.255.295.193 | | 685.256.335.818 |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| T-Tech International Limited | 35.208.051.840 | - | 35.552.501.907 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 1.023.071.768 | (874.563.583) | 1.377.570.073 | (857.805.583) |
| Cộng | 36.231.123.608 | (874.563.583) | 36.930.071.980 | (857.805.583) |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Ngọc Thu (N.Q Sanh) | 231.191.886 | (231.191.886) | 231.191.886 | (231.191.886) |
| Công ty Cổ Phần Kiến Trúc PI | 377.818.800 | (377.818.800) | 377.818.800 | (377.818.800) |
| Công ty CP Thanh Mỹ | 498.254.799 | (498.254.799) | 498.254.799 | (498.254.799) |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán Thuế - Kiểm toán COM.PT | 310.000.000 | - | 310.000.000 | - |
| Người bán khác | 1.028.169.181 | (39.411.088) | 673.663.088 | (39.411.088) |
| Cộng | 2.445.434.666 | (1.146.676.573) | 2.090.928.573 | (1.146.676.573) |

4. Các khoản đầu tư tài chính:**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Cộng | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn, lãi suất 6,2%/năm đến 6,4%/năm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

| | Số dư cuối năm | | Số dư đầu năm | | Dự phòng | Dự phòng |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | |
| Đầu tư vào công ty con: | 636.466.389.222 | 590.166.491.622 | 521.107.277.790 | 502.401.864.712 | (46.299.897.600) | (18.705.413.078) |
| Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất | 235.787.147.455 | 235.787.147.455 | 235.787.147.455 | 235.787.147.455 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM | 62.100.436.491 | 61.098.790.507 | 62.100.436.491 | 60.662.672.532 | (1.001.645.984) | (1.437.763.959) |
| Công ty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung | 153.490.265.276 | 153.490.265.276 | 153.490.265.276 | 153.490.265.276 | - | - |
| Công ty TNHH CNS Amura Precision | 38.295.000.000 | - | 35.435.888.568 | 35.392.241.699 | (38.295.000.000) | (43.646.869) |
| Công ty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị | 34.293.540.000 | 28.598.158.369 | 34.293.540.000 | 17.069.537.750 | (5.695.381.631) | (17.224.002.250) |
| Công ty CP DV An toàn Thông tin Tp. HCM | 112.500.000.000 | 111.192.130.015 | - | - | (1.307.869.985) | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: | 355.229.039.855 | 69.132.396.958 | 355.229.039.855 | 70.953.190.028 | (286.096.642.897) | (284.275.849.827) |
| Công ty TNHH Sangor (Việt Nam) | 19.193.594.185 | - | 19.193.594.185 | - | (19.193.594.185) | (19.193.594.185) |
| Công ty CP Nhựa Sài Gòn | 44.995.370.370 | - | 44.995.370.370 | - | (44.995.370.370) | (44.995.370.370) |
| Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương | 30.700.000.000 | 30.672.437.372 | 30.700.000.000 | 30.700.000.000 | (27.562.628) | - |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | 28.491.075.300 | 28.491.075.300 | 28.491.075.300 | 28.491.075.300 | - | - |
| Công ty CP ĐTTM Bến Thành | 14.500.000.000 | 9.968.884.286 | 14.500.000.000 | 11.669.653.339 | (4.531.115.714) | (2.830.346.661) |
| Công ty CP SAHABAK (1) | 58.299.000.000 | - | 58.299.000.000 | - | (58.299.000.000) | (58.299.000.000) |
| Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga (2) | 2.050.000.000 | - | 2.050.000.000 | 92.461.389 | (2.050.000.000) | (1.957.538.611) |
| Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO | 157.000.000.000 | - | 157.000.000.000 | - | (157.000.000.000) | (157.000.000.000) |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Số dư cuối năm | | Số dư đầu năm | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: | 76.752.000.000 | 69.034.778.751 | (7.717.221.249) | 76.752.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (3) | 19.752.000.000 | 19.752.000.000 | - | 19.752.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Định | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 |
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà | 14.400.000.000 | 7.465.587.715 | (6.934.412.285) | 14.400.000.000 |
| Công ty CP Cơ khí Sincro | 2.600.000.000 | 1.817.191.036 | (782.808.964) | 2.600.000.000 |
| Tổng cộng các khoản đầu tư | 1.068.447.429.077 | 728.333.667.331 | (340.113.761.746) | 953.088.317.645 |
| | | | | 643.612.519.835 |
| | | | | (309.475.797.810) |

(1) Công ty đã ngừng hoạt động.

(2) Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga đã có Thông báo số 07/TB-CNM ngày 17/12/2020 về việc tạm dừng kinh doanh từ ngày 30/12/2020.

(3) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn đang làm thủ tục giải thể, Tổng Công ty không xét trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do số vốn đầu tư của Tổng Công ty khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn giải thể được hoàn trả dưới hình thức cần trừ cho vay tại thuyết minh số V.14.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su |
| Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Xây dựng công trình công nghiệp |
| Công ty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh bất động sản, khai thác hạ tầng kỹ thuật viễn thông |
| Công ty TNHH CNS Amura Precision | Thành phố Hồ Chí Minh | 97,14% | 97,14% | Gia công, sản xuất cơ khí |
| Công ty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị | Thành phố Hồ Chí Minh | 87,26% | 87,26% | Sản xuất, mua bán phụ tùng |
| Công ty CP DV An toàn Thông tin Tp. HCM | Thành phố Hồ Chí Minh | 75,00% | 75,00% | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty TNHH Sangor (Việt Nam) | Thành phố Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng |
| Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga | Thành phố Hồ Chí Minh | 68,33% | 68,33% | Sản xuất, kinh doanh máy phát điện chạy bằng sức gió |
| Công ty CP Nhựa Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 45,00% | 45,00% | Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa |
| Công ty CP BDS SG Đông Dương | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,14% | 49,14% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Chi sợi cao su V.R.G SADO | Tỉnh Đồng Nai | 49,06% | 49,06% | Sản xuất, kinh doanh sợi cao su |
| Công ty CP SAHABAK | Tỉnh Bắc Kạn | 45,06% | 45,06% | Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa |
| Công ty CP Dầu tư TM Bến Thành | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Buôn bán sản phẩm thuốc lá, thuốc lào |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Thành phố Hồ Chí Minh | 19,86% | 19,86% | Sản xuất băng tải cao su, dây courroie |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên kết: Xem Thuyết minh số 2 mục VIII.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

| 5. Các khoản phải thu khác: | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn: | 515.045.295.674 | (28.428.824.954) | 455.000.455.584 | (24.346.029.422) |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 53.427.675.140 | - | 35.104.026.892 | - |
| + Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp phần mềm Quang Trung | 25.063.303.571 | - | 24.230.948.187 | - |
| + Công ty CP cao su Bến Thành | - | - | 2.457.578.000 | - |
| + Công ty CP cao su Thống Nhất | 28.364.371.569 | - | 8.415.500.705 | - |
| - Lãi dự thu (1) | 36.767.602.740 | - | 37.448.767.123 | - |
| - Tạm ứng | 2.021.086.825 | - | 1.847.961.060 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 52.000.000 | - | 52.000.000 | - |
| - Công ty TNHH CNS Amura Precision (2) | 268.612.196.603 | - | 241.326.040.394 | - |
| + Giá trị tài sản bàn giao | 256.365.817.092 | - | 223.762.590.038 | - |
| + Khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động tạm bàn giao, chưa ký Hợp đồng thuê | 6.704.244.096 | - | 3.352.122.048 | - |
| + Các khoản khác | 5.542.135.415 | - | 14.211.328.308 | - |
| - Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương (3) | 64.297.053.940 | (4.297.053.940) | 68.297.053.940 | (4.297.053.940) |
| + Tiền góp vốn hợp tác | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| + Phải thu cho mượn vốn | - | - | 4.000.000.000 | - |
| + Phải thu khác | 4.297.053.940 | (4.297.053.940) | 4.297.053.940 | (4.297.053.940) |
| - Phải thu các khoản cho mượn vốn | 26.200.125.407 | (23.621.089.680) | 26.112.172.652 | (19.538.294.148) |
| + Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G Sado | 17.685.667.074 | (15.106.631.347) | 17.597.714.319 | (11.023.835.815) |
| + Công ty CP SAHABAK | 7.943.208.333 | (7.943.208.333) | 7.943.208.333 | (7.943.208.333) |
| + Công ty CP Chứng khoán SJC | 571.250.000 | (571.250.000) | 571.250.000 | (571.250.000) |
| - Sở Tài chính TP.Hồ Chí Minh (4) | - | - | 10.723.091.999 | - |
| - Cục thi hành án dân sự tp HCM (5) | 24.411.497.341 | - | 11.167.192.228 | - |
| - Phải thu khác | 39.256.057.678 | (510.681.334) | 22.922.149.296 | (510.681.334) |
| b. Dài hạn | 19.210.000 | - | 19.210.000 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 19.210.000 | - | 19.210.000 | - |
| Cộng | 515.064.505.674 | (28.428.824.954) | 455.019.665.584 | (24.346.029.422) |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| c. Trong đó phải thu khác bên liên quan | 53.427.675.140 | (27.346.893.620) | 35.104.026.892 | (23.264.098.088) |

(1) Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

(2) Chi tiết tại thuyết minh số VIII.4a.

(3) Chi tiết tại thuyết minh số VIII.4b.

(4) Khoản phải thu liên quan đến chi phí bán đấu giá và tiền thu được từ bán tài sản trên khu đất 462 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

(5) Chi tiết tại thuyết minh số VIII.4d.

6. Hàng tồn kho:

| Chi tiết hàng tồn kho: | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 683.530.279.965 | - | 573.124.283.876 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 257.959.397 | - | 226.449.594 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 5.877.655.492 | - | 7.652.189.093 | - |
| Thành phẩm | 254.308.646.187 | - | 205.214.793.249 | - |
| Cộng | 943.974.541.041 | - | 786.217.715.812 | - |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Mua sắm | 1.692.040.759 | 1.692.040.759 |
| Phần mềm ERP (3) | 1.232.040.759 | 1.232.040.759 |
| Phần mềm quản lý nhân sự (3) | 460.000.000 | 460.000.000 |
| - Xây dựng cơ bản | 189.238.174.034 | 225.491.985.975 |
| Công trình 322-323-324 Bến Chương Dương Q1 (1) | 33.232.811.596 | 33.232.811.596 |
| Công ty TNHH CNS AMURA Precision | - | 35.462.338.486 |
| Công ty TNHH CN mới Việt Nga (Điện gió) (2) | 125.565.246.050 | 125.565.246.050 |
| Nhà máy Chíp Điện Tử (Vi Mạch) (3) | 11.385.849.840 | 11.385.849.840 |
| Dự án khác (3) | 19.054.266.548 | 19.845.740.003 |
| Cộng | 190.930.214.793 | 227.184.026.734 |

(1) Tên dự án: Dự án đầu tư Cao ốc văn phòng 322 Bến Chương Dương

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV;

- Địa điểm: 322-323-324 đường Bến Chương Dương (nay là số 522 đường Võ Văn Kiệt), Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh;

- Mục tiêu: Xây dựng cao ốc Văn Phòng;

- Tổng vốn đầu tư: 71.268.549.000 đồng (bao gồm thuế);

- Quy mô: 324.8m²

- Tình trạng dự án: Hiện tại Tổng Công ty đang hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai dự án.

(2) Chi tiết tại thuyết minh số VIII.4c.

(3) Bao gồm một số dự án không tiếp tục đầu tư với tổng giá trị lũy kế đến 31/12/2022 là: 32.132.157.147 đồng. Chi phí đầu tư của các dự án này sẽ được xử lý sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 497.134.366.252 | 639.039.806.095 | 24.711.847.739 | 33.082.911.718 | 1.193.968.931.804 |
| Mua trong năm | - | 964.500.000 | 620.000.000 | 142.450.000 | 1.726.950.000 |
| Số dư cuối năm | 497.134.366.252 | 640.004.306.095 | 25.331.847.739 | 33.225.361.718 | 1.195.695.881.804 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 168.961.708.756 | 547.476.966.934 | 24.608.915.318 | 32.945.736.183 | 773.993.327.191 |
| Khấu hao trong năm | 22.124.074.483 | 36.013.836.747 | 256.306.474 | 137.062.711 | 58.531.280.415 |
| Số dư cuối năm | 191.085.783.239 | 583.490.803.681 | 24.865.221.792 | 33.082.798.894 | 832.524.607.606 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 328.172.657.496 | 91.562.839.161 | 102.932.421 | 137.175.535 | 419.975.604.613 |
| Số dư cuối năm | 306.048.583.013 | 56.513.502.414 | 466.625.947 | 142.562.824 | 363.171.274.198 |

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 430.370.190.451 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 360.676.048 | 5.938.816.323 | 6.299.492.371 |
| Tăng trong năm | - | 870.000.000 | 870.000.000 |
| Số dư cuối năm | 360.676.048 | 6.808.816.323 | 7.169.492.371 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 6.174.973 | 5.938.816.323 | 5.944.991.296 |
| Khấu hao trong năm | - | 215.325.000 | 215.325.000 |
| Số dư cuối năm | 6.174.973 | 6.154.141.323 | 6.160.316.296 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 354.501.075 | - | 354.501.075 |
| Số dư cuối năm | 354.501.075 | 654.675.000 | 1.009.176.075 |

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.938.816.323 đồng.

10. Chi phí trả trước:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 768.562.860 | 743.255.210 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 533.642.643 | 355.232.746 |
| Chi phí tiền thuê đất | 139.413.335 | 124.770.000 |
| Các khoản chi phí khác | 95.506.882 | 263.252.464 |
| b. Dài hạn | 79.790.120.813 | 84.252.298.587 |
| Chi phí thuê đất (*) | 79.619.304.681 | 82.819.346.229 |
| Chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp | 160.885.088 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 9.931.044 | 1.432.952.358 |
| Cộng | 80.558.683.673 | 84.995.553.797 |

(*) Chi phí thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê với nội dung chi tiết như sau:

- Thuê đất tại số D11/II-D18/II đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 42.295 m². Thời hạn thuê đất là 45 năm đến ngày 02/07/2047, giá trị thuê đất còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 31/12/2022 là 27.487.207.738 đồng.

- Thuê đất tại lô số 26 và 28, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích là 16.500 m² và 11.203,5 m². Thời hạn thuê đất đến ngày 17/06/2047, giá thuê đất còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 31/12/2022 là 14.878.152.021 đồng.

- Thuê đất tại lô 26, khu C, Khu công nghiệp Hiệp Phước, H. Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh với diện tích 20.000 m², thời hạn thuê đất đến ngày 29/12/2048, giá trị đất còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 31/12/2022 là 37.253.944.922 đồng.

11. Phải trả người bán ngắn hạn:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| T-Tech International Limited | 109.321.027.814 | 116.602.946.868 |
| Công ty British American Tobacco | 100.843.075.133 | 33.609.776.583 |
| Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba | 142.777.300.810 | 92.882.293.761 |
| Người bán khác | 28.362.362.098 | 30.094.683.939 |
| Cộng | 381.303.765.855 | 273.189.701.151 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| Khoản mục | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | | | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế giá trị gia tăng nội địa | 22.710.671.707 | - | 366.606.553.032 | (367.675.352.438) | 21.641.872.301 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 89.035.725.248 | (89.035.725.248) | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 194.320.621.302 | - | 2.540.579.924.028 | (2.527.358.220.699) | 207.542.324.631 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 134.244.132 | 29.188.776.994 | (29.257.848.440) | - | 203.315.578 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.489.542.127 | - | 81.692.306.063 | (70.163.135.359) | 15.018.712.831 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 7.041.724.873 | 7.410.985.161 | (4.514.134.947) | - | 4.144.874.659 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 45.158.000 | - | - | - | 45.158.000 | - |
| Các loại thuế khác | 279.923.815 | - | 557.991.555 | (732.270.099) | 105.645.271 | - |
| Các khoản phải nộp khác (*) | 34.260.585.023 | - | 206.853.603.613 | (198.534.738.300) | 42.579.450.336 | - |
| Cộng | 255.106.501.974 | 7.175.969.005 | 3.321.925.865.694 | (3.287.271.425.530) | 286.933.163.370 | 4.348.190.237 |

(*) Khoản lợi nhuận nộp lên cấp trên.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

| 13. Người mua trả tiền trước: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty Thuốc lá An Giang | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty Thuốc lá Cửu Long | - | 218.369.880 |
| Các khách hàng khác | 61.821.440 | 678.575.640 |
| Cộng | 361.821.440 | 1.196.945.520 |

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

| | Số cuối năm | Trong năm | | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------|-------------|-----------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (*) | 19.752.000.000 | - | - | 19.752.000.000 |
| Cộng | 19.752.000.000 | - | - | 19.752.000.000 |

(*) Hợp đồng vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn số 03-2011/HĐVV ngày 01/03/2021, hạn mức tín dụng 19.752.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0,01%/tháng. Dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2022 là 19.752.000.000 đồng. Công ty dự kiến cần trả khoản vay nêu trên với khoản mục đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn khi Công ty làm thủ tục giải thế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuê máy móc | - | 973.911.352 |
| Chi phí bản quyền | - | 400.004.605 |
| Chi phí khám sức khỏe | 88.422.000 | - |
| Chi phí khác | 94.501.672 | 130.212.460 |
| Cộng | 182.923.672 | 1.504.128.417 |

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 2.299.786 | 2.299.786 |
| Kinh phí công đoàn | 537.631.319 | 863.081.388 |
| Bảo hiểm y tế | 44.303.637 | 41.671.808 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 30.374.450 | 190.594 |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá | 4.996.861.218 | 4.705.564.324 |
| Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TP.HCM (*) | 31.122.853.312 | 31.122.853.312 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 7.555.197.156 | 12.967.950.592 |
| Cộng | 44.389.520.878 | 49.803.611.804 |

(*) Khoản phải trả về nhận vốn góp theo Hợp đồng và các phụ lục Hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hệ hai cánh đồng trục InS-W-1000" ngày 17 tháng 01 năm 2013 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("CNS") và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh ("Tradincorp"), mỗi bên góp 50% vốn góp. Thông tin chi tiết của dự án tại thuyết minh số VIII.4c.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản | Cộng |
|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--|---|--------------------------|
| Số dư cuối năm trước | 2.608.462.000.000 | 177.277.833.531 | - | 8.008.627 | 2.785.747.842.158 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | 246.754.108.982 | - | 246.754.108.982 |
| Nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước | - | - | (120.383.168.567) | - | (120.383.168.567) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 74.026.232.695 | (74.026.232.695) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (52.344.707.720) | - | (52.344.707.720) |
| Số dư cuối năm nay | 2.608.462.000.000 | 251.304.066.226 | - | 8.008.627 | 2.859.774.074.853 |
| Số dư đầu năm nay | 2.608.462.000.000 | 251.304.066.226 | - | 8.008.627 | 2.859.774.074.853 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 371.593.773.317 | - | 371.593.773.317 |
| Nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước | - | - | (206.853.603.613) | - | (206.853.603.613) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 111.478.131.995 | (111.478.131.995) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (53.262.037.709) | - | (53.262.037.709) |
| Số dư cuối năm nay | 2.608.462.000.000 | 362.782.198.221 | - | 8.008.627 | 2.971.252.206.848 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ vốn góp | Giá trị | Tỷ lệ vốn góp |
| Ủy ban Nhân dân TP.HCM | 2.608.462.000.000 | 100% | 2.608.462.000.000 | 100% |
| Cộng | 2.608.462.000.000 | 100% | 2.608.462.000.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 2.608.462.000.000 | 2.608.462.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 2.608.462.000.000 | 2.608.462.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận theo quyết định | 206.853.603.613 | 120.383.168.567 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã thực chi trong kỳ | 198.534.738.300 | 60.688.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải nộp | 42.579.450.336 | 34.260.585.023 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 159.786.659.675 | 114.100.221.788 |
| Quỹ phúc lợi | (1.448.343.922) | 8.738.003.518 |
| Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | 5.411.756.595 | 5.411.756.595 |
| Cộng | 163.750.072.348 | 128.249.981.901 |

19. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 197.176.215.818 | 166.781.371.932 |
| Trích quỹ trong năm | 45.384.614.479 | 30.394.843.886 |
| Sử dụng trong năm | (41.440.000) | - |
| Cộng | 242.519.390.297 | 197.176.215.818 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:**a. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết tại thuyết minh số V.1

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại khu đất số 347 Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; Khu đất số 2/194A Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; Khu đất số 58-60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, khu đất số 37/12 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 13.951,8 m² để sử dụng mục đích kinh doanh. Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành.

Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền một lần với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất theo thông tin Thuyết minh số V.11.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 3.767.237.639.215 | 3.427.814.552.148 |
| Doanh thu khác | 58.841.715.627 | 82.154.770.804 |
| Cộng | 3.826.079.354.842 | 3.509.969.322.952 |
| Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan: | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Bến Thành | 18.315.210.888 | 20.852.760.316 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu: | Năm nay | Năm trước |
| Hàng bán bị trả lại | 12.379.893.604 | 17.302.326.182 |
| Cộng | 12.379.893.604 | 17.302.326.182 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần bán hàng | 3.754.857.745.611 | 3.410.512.225.966 |
| Doanh thu thuần khác | 58.841.715.627 | 82.154.770.804 |
| Cộng | 3.813.699.461.238 | 3.492.666.996.770 |
| 4. Giá vốn hàng bán: | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 3.141.022.782.583 | 2.957.563.524.118 |
| Giá vốn khác | 39.192.116.777 | 56.678.460.167 |
| Cộng | 3.180.214.899.360 | 3.014.241.984.285 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính: | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 61.114.772.803 | 58.199.249.540 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 57.105.518.740 | 34.640.026.892 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 36.907.136.908 | 1.001.574.768 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 950.233.966 |
| Thu nhập về hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán | - | 1.342.543.863 |
| Cộng | 155.127.428.451 | 96.133.629.029 |
| 6. Chi phí tài chính: | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư | 30.637.963.936 | 43.225.025.916 |
| Chiết khấu thương mại | - | 115.040.020 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 21.034.628.547 | 5.041.472.855 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 369.420.424 | 115.219.636 |
| Cộng | 52.042.012.907 | 48.496.758.427 |
| 7. Chi phí bán hàng: | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân công | 857.073.080 | 836.573.973 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 619.019.793 | 841.472.210 |
| Chi phí bằng tiền khác | 103.122.055 | 300.532.084 |
| Cộng | 1.579.214.928 | 1.978.578.267 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp: | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.626.547.924 | 3.542.198.428 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 77.470.086.093 | 82.771.031.184 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.275.561.740 | 5.550.563.140 |
| Thuế, phí và lệ phí | 9.830.877.710 | 8.666.222.791 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng tiền lương | 4.082.795.532 | 2.917.009.126 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.462.758.193 | 12.280.204.982 |
| Chi phí bằng tiền khác | 162.128.002.434 | 106.846.239.402 |
| Cộng | 269.876.629.626 | 222.573.469.053 |
| 9. Thu nhập khác: | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập từ hỗ trợ chi phí sản xuất của BAT | - | 346.500.000 |
| Thu nhập khác | 16.010.096 | 677.969.478 |
| Cộng | 16.010.096 | 1.024.469.478 |
| 10. Chi phí khác: | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp | 520.725.750 | 433.615 |
| Chi phí khác | 600.245.835 | 1.069.043.653 |
| Xóa nợ phải thu | 10.723.091.999 | - |
| Cộng | 11.844.063.584 | 1.069.477.268 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 453.286.079.380 | 301.464.827.977 |
| 2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế | 12.280.969.675 | 6.739.478.251 |
| - Chi phí không được trừ khác | 12.280.969.675 | 6.739.478.251 |
| 3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế | 57.105.518.740 | 34.650.711.252 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 57.105.518.740 | 34.650.711.252 |
| 4. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2-3) | 408.461.530.315 | 273.553.594.976 |
| 5. Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| 6. Thu nhập tính thuế (4+5) | 408.461.530.315 | 273.553.594.976 |
| 7. Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| 8. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 81.692.306.063 | 54.710.718.995 |
| 12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.896.038.113.836 | 2.462.939.884.007 |
| Chi phí nhân công | 215.400.730.727 | 203.119.836.983 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.252.813.603 | 74.084.843.506 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.688.567.805 | 72.404.539.802 |
| Chi phí khác bằng tiền | 261.212.565.125 | 156.703.024.844 |
| Cộng | 3.467.592.791.096 | 2.969.252.129.142 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 53.427.675.140 | 35.104.026.892 |
| Lãi dự thu | 36.767.602.740 | 37.448.767.123 |
| 2. Số tiền gửi có kỳ hạn thực chi và thực thu trong kỳ: | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (950.000.000.000) | (600.000.000.000) |
| Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 950.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 3. Số tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thực chi và thực thu trong kỳ: | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (112.500.000.000) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 14.987.451.660 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ: | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 23.382.023.345 | 25.006.334.410 |
| Tiền thu cổ tức | 30.262.369.787 | 24.906.053.853 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính:**

Các công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 786.255.295.193 | - | 685.256.335.818 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 551.295.629.282 | (30.450.065.110) | 400.831.046.643 | (24.121.903.671) |
| Các khoản cho vay | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | <u>1.937.550.924.475</u> | <u>(30.450.065.110)</u> | <u>1.686.087.382.461</u> | <u>(24.121.903.671)</u> |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 19.752.000.000 | 19.752.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 425.693.286.733 | 322.993.312.955 |
| Chi phí phải trả | 182.923.672 | 1.504.128.417 |
| Tổng cộng | <u>445.628.210.405</u> | <u>344.249.441.372</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quá trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi sự có thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền khác với Đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 786.255.295.193 | - | - | 786.255.295.193 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 551.276.419.282 | 19.210.000 | - | 551.295.629.282 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 600.000.000.000 | - | - | 600.000.000.000 |
| | 1.937.531.714.475 | 19.210.000 | - | 1.937.550.924.475 |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 685.256.335.818 | - | - | 685.256.335.818 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 491.930.527.564 | 455.019.665.584 | - | 946.950.193.148 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 600.000.000.000 | - | - | 600.000.000.000 |
| | 1.777.186.863.382 | 455.019.665.584 | - | 2.232.206.528.966 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 19.752.000.000 | - | - | 19.752.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 425.693.286.733 | - | - | 425.693.286.733 |
| Chi phí phải trả | 182.923.672 | - | - | 182.923.672 |
| | 445.628.210.405 | - | - | 445.628.210.405 |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 19.752.000.000 | - | - | 19.752.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 322.993.312.955 | - | - | 322.993.312.955 |
| Chi phí phải trả | 1.504.128.417 | - | - | 1.504.128.417 |
| | 344.249.441.372 | - | - | 344.249.441.372 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với nợ phải trả là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Thông tin về các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh IV.23.

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|----------------|------------------|
| Tiền lương, thưởng và phụ cấp | 4.171.218.026 | 4.582.930.909 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ĐVT: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ

Trong năm tài chính, phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|
| b.1 Nộp lợi nhuận | | 167.795.168.567 | 60.688.000.000 |
| Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh | Chủ sở hữu | 167.795.168.567 | 60.688.000.000 |
| b.2 Mua hàng hóa, dịch vụ | | 471.680.000 | 345.619.885 |
| Công ty TNHH MTV PT Công viên Phần mềm Quang Trung | Công ty con | 471.680.000 | 345.619.885 |
| b.3 Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 28.468.371.569 | 26.974.526.187 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | Công ty con | - | 26.688.526.187 |
| Công ty TNHH Cao su Thống Nhất | Công ty con | 28.364.371.569 | - |
| Công ty TNHH MTV PT Công viên Phần mềm Quang Trung | Công ty con | 25.027.271.475 | - |
| b.4 Lãi cho vay | | 1.069.146.718 | - |
| Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO | Công ty liên kết | 1.069.146.718 | - |
| b.5 Bán hàng | | 18.315.210.886 | 330.103.156.866 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Bến Thành | Công ty liên kết | 18.315.210.886 | 330.103.156.866 |

c. Số dư với các bên liên quan khác trong kỳ

Trong năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|------------------------|------------------------|
| c.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn | | 124.740.000 | 124.740.000 |
| Công ty CP Nhựa Sài Gòn | Công ty liên kết | 100.740.000 | 100.740.000 |
| c.2 Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | 53.427.675.140 | 35.104.026.892 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty con | - | 2.457.578.000 |
| Công ty TNHH MTV PT Công viên Phần mềm Quang Trung | Công ty con | 25063303571 | 24230948187 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất | Công ty con | 28.364.371.569 | 8.415.500.705 |
| c.3 Phải thu khác | | 358.538.125.950 | 337.212.448.476 |
| Công ty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương | Công ty liên kết | 64.297.053.940 | 68.297.053.940 |
| Công ty TNHH CNS Amura Precision | Công ty con | 268.612.196.603 | 243.363.787.524 |
| Công ty CP chỉ sợi cao su V.R.G SA DO | Công ty liên kết | 17.685.667.074 | 17.597.714.319 |
| Công ty CP SAHABAK | Công ty liên kết | 7.943.208.333 | 7.943.208.333 |
| Công ty CP Định vị Sài Gòn Track | Công ty liên kết | - | 10.684.360 |

3. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh kể từ ngày khóa sổ kế toán cho đến ngày công bố báo cáo này gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

DVT: VND

4. Thông tin khác:

a. Dự án thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí chính xác

Dự án Thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí chính xác cao do Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("CNS") làm chủ đầu tư theo chủ trương được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua theo Quyết định số 5831/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010.

Căn cứ Công văn số 826/VP-CNN ngày 14/02/2012 của Văn phòng Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc các dự án đầu tư của CNS. Theo đó, chấp thuận cho CNS thành lập Công ty TNHH CNS Amura Precision ("CAP") để thực hiện dự án. Ngày 02/05/2012, CNS đã ký hợp đồng liên doanh với hai đối tác để thành lập Công ty TNHH CNS Amura Precision theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413022000060 do ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/09/2020 chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 04/12/2014.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CAP-HĐTV ngày 12/07/2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt các nội dung như sau:

- Đồng ý cho CNS trực tiếp đứng ra đầu tư xây dựng Nhà xưởng cho CAP với tư cách là chủ đầu tư của dự án này. Sau khi hoàn thành, CNS sẽ bàn giao lại Nhà xưởng cho CAP;
- Đồng ý xóa toàn bộ giá trị đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng Nhà xưởng... của CNS vào CAP, CAP sẽ hoàn trả lại cho CNS theo kế hoạch hoàn vốn hoặc chuyển thành vốn góp thêm của CNS vào CAP (tùy theo tình hình thực tế của CNS và CAP).

Theo đó, dự án được CNS đầu tư và theo dõi trên khoản mục Các khoản phải thu khác, sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ lập Biên bản tạm bàn giao, tiếp nhận tổng hợp tài sản hình thành từ đầu tư dự án cho đơn vị thụ hưởng là Công ty TNHH CNS Amura Precision. Tại thời điểm 31/12/2022, tổng chi phí đầu tư dự án đã bàn giao cho Công ty TNHH CNS Amura Precision được ghi nhận một khoản phải thu với giá trị 268.612.196.603 đồng. Các khoản mục này sẽ được xử lý sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt hình thức chuyển giao chi phí đầu tư của dự án.

b. Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương

Tổng Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/CNS-CNS LAND ngày 01/02/2010 và các phụ lục với Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương ("CNS Land") để hợp tác đầu tư xây dựng Tòa nhà thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại số 131 Lê Lợi, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương.
- Vốn đầu tư của dự án dự kiến khoảng 500 tỷ đồng, bao gồm vốn chủ sở hữu 100 tỷ đồng, vốn vay 150 tỷ đồng và vốn huy động từ khách hàng là 250 tỷ đồng. Trong cơ cấu vốn chủ sở hữu của dự án, Tổng Công ty góp 60% tương ứng 60 tỷ đồng (Thuyết minh số V.6a) và CNS Land góp 40% tương ứng 40 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của dự án được phân chia theo tỷ lệ góp vốn. Lợi nhuận sẽ được thanh toán cho các bên trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Ban điều hành dự án đã chấp nhận và ký phê duyệt các báo cáo tài chính năm. Trường hợp lỗ thì sẽ phân chia trách nhiệm cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

Về quyền sử dụng đất của dự án, mặc dù hồ sơ dự án không cho thấy các bên tham gia dự án đã thực hiện thủ tục định giá tài sản là quyền sử dụng đất như là một phần chi phí của dự án, Tổng Công ty cam kết trong trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên của Tổng Công ty thay vì ghi tên của Tổng Công ty và CNS Land, thì khu đất, quyền sử dụng đất và tài sản của dự án vẫn là tài sản chung của Tổng Công ty và CNS Land, không phải là tài sản riêng của Tổng Công ty. Mỗi bên đều sẽ không tự ý sử dụng, khai thác, định đoạt bất kỳ vấn đề gì liên quan đến khu đất, quyền sử dụng đất và tài sản của dự án (bao gồm không giới hạn việc chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, góp vốn, bảo lãnh) mà không có ý kiến đồng ý bằng văn bản của bên kia.

Tại thời điểm 01/01/2022 đến 31/12/2022, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh của dự án theo báo cáo tài chính của CNS Land tương ứng với tỷ lệ phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh do CNS Land chưa thực hiện quyết toán dự án.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: số 58-60, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

DVT: VND

c. Dự án Nhà máy điện gió Công Hải - Giai đoạn 1

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV;
- Địa điểm: Xã Công Hải, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận;
- Mục tiêu: Đầu tư sản xuất thử nghiệm Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, 2 hệ cánh đồng trục và lắp đặt, vận hành thử nghiệm xác định các thông số kỹ thuật nhất là hiệu suất để đánh giá công nghệ so với công nghệ một cánh hiện tại. Khi kết quả thử nghiệm thành công, sẽ chuyển nhượng Tổ máy phát điện để sản xuất kinh doanh điện và sẽ tiếp nhận công nghệ để tổ chức sản xuất các tuabin tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tổng vốn đầu tư: 270.315.600.273 đồng;
- Quy mô: 03 tổ máy phát điện, công suất 3MW (mỗi tổ máy phát điện 1MW);
- Tình trạng dự án: Đang thực hiện sản xuất và đã gia hạn bàn giao, lần gần nhất là tháng 12 năm 2021 xin gia hạn thêm 17 tháng.

d. Thông tin về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Ngày 11/05/2018, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án số 470/2018/DS-PT về việc tranh hợp đồng vay tài sản. Qua đó, Tổng Công ty liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư DDA số tiền nợ gốc: 54.945.465.052 đồng và tiền lãi đến ngày 25/01/2018 là 71.703.831.892 đồng. Tổng Công ty chưa đồng ý với kết luận của bản án và đang làm hồ sơ Giám đốc thẩm. Trong năm 2022, Tổng Công ty đã bị khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án với số tiền 24.411.497.341 đồng.

BÙI QUANG PHỤNG
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC